

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2025

Tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.292.185.139.568	13.250.276.250.627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.1	4.103.530.747.861	3.255.012.146.283
1. Tiền	111		2.456.339.569.547	1.867.525.795.383
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.647.191.178.314	1.387.486.350.900
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.126.341.607.567	5.138.580.323.941
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.2	5.126.341.607.567	5.138.580.323.941
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.718.544.782.154	3.607.375.668.277
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.3	2.275.956.849.559	1.744.869.889.828
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.4	793.373.016.436	904.476.701.248
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3.5	224.151.000.000	203.408.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.6	1.791.037.917.059	1.114.081.771.535
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(370.236.829.701)	(363.723.523.135)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.262.828.801	4.262.828.801
IV. Hàng tồn kho	140	3.7	521.222.092.715	485.064.150.994
1. Hàng tồn kho	141		725.541.683.515	689.383.741.794
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(204.319.590.800)	(204.319.590.800)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		822.545.909.271	764.243.961.132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.8	82.868.527.015	79.824.461.633
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		600.162.187.913	545.190.547.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.14	139.515.194.343	139.228.952.499
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.555.054.125.991	17.174.694.382.362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.788.454.717.214	1.506.052.730.179
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		87.843.874.219	93.599.714.342
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	24.653.398.581	24.653.398.581
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	3.5	899.000.614.531	1.080.764.677.466
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.6	776.956.829.883	307.034.939.790
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.023.595.497.575	9.100.520.065.447
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.9	11.345.025.947.661	8.401.808.885.120
- Nguyên giá	222		31.932.310.592.733	29.962.641.030.949
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.587.284.645.072)	(21.560.832.145.829)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.10	43.043.821.097	45.229.712.513
- Nguyên giá	225		58.290.437.844	58.290.437.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(15.246.616.747)	(13.060.725.331)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.11	635.525.728.817	653.481.467.814
- Nguyên giá	228		933.576.318.544	934.523.120.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(298.050.589.727)	(281.041.652.199)
III. Bất động sản đầu tư	230	3.12	395.743.575.347	417.002.112.683
- Nguyên giá	231		823.353.856.463	801.560.573.617
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(427.610.281.116)	(384.558.460.934)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3.13	1.294.658.641.543	3.528.272.652.993
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		39.444.502.363	39.141.592.111
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.255.214.139.180	3.489.131.060.882
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	3.14	3.602.458.313.598	2.220.497.150.565
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.218.680.055.641	1.849.307.819.163
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		369.936.318.621	395.522.409.602
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24.110.200.070)	(24.333.078.200)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		37.952.139.406	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		450.143.380.714	402.349.670.495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.8	423.173.528.110	373.585.689.251
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.11	26.969.852.604	28.763.981.244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		34.847.239.265.559	30.424.970.632.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		16.178.789.917.345	13.008.273.019.746
I. Nợ ngắn hạn	310		9.192.296.228.475	8.099.991.348.524
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.14	1.778.817.550.046	1.698.029.979.726
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.15	82.555.279.928	77.566.769.514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.16	573.145.902.790	309.516.290.210
4. Phải trả người lao động	314		570.663.108.540	684.237.666.497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.17	2.611.054.410.432	2.313.842.060.507
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.18	29.136.325.930	25.249.417.363
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	3.19	1.730.969.709.893	1.542.820.618.819
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.20	1.527.785.109.798	1.280.673.986.345
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.438.703.703	25.100.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		282.730.127.415	142.954.559.543
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.986.493.688.870	4.908.281.671.222
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	3.17	13.882.563.322	13.882.563.322
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.18	158.643.795.079	44.734.415.104
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.19	2.371.682.339.037	2.381.238.467.846
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.20	4.016.236.252.501	1.999.549.682.841
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.11	426.048.738.931	468.876.542.109
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.668.449.348.214	17.416.697.613.243
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.21	18.668.449.348.214	17.416.697.613.243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		490.020.689	745.029.557
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		73.760.124.299	73.241.144.535
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.203.637.830.471)	(3.203.637.830.471)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		100.209.372.792	108.499.338.222
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.497.251.141.806	2.933.165.394.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		92.227.503	92.227.503
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.148.709.939.152	596.828.553.066
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(292.164.157.207)	(1.424.185.891.752)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.440.874.096.359	2.021.014.444.818
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.045.694.352.444	4.901.883.756.517
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34.847.239.265.559	30.424.970.632.989

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương



Lê Anh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Từ ngày 01/01 đến 30/09	
			Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	4.1	5.285.976.563.261	4.095.255.732.901	13.661.369.390.882	12.364.732.991.630
2. Các khoản giảm trừ	02	4.2	3.239.966.550	1.200.067.158	8.068.295.745	4.258.615.525
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.282.736.596.711	4.094.055.665.743	13.653.301.095.137	12.360.474.376.105
4. Giá vốn hàng bán	11	4.3	4.255.188.858.791	3.399.968.363.575	11.255.254.476.427	10.253.942.895.843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.027.547.737.920	694.087.302.168	2.398.046.618.710	2.106.531.480.262
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.4	185.518.086.102	126.186.715.393	461.909.314.503	463.908.089.883
7. Chi phí tài chính	22	4.5	93.248.682.985	217.125.466.601	301.434.879.651	367.718.886.871
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.422.439.567	47.400.657.857	182.230.326.353	136.985.117.580
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		134.659.672.793	48.417.632.939	332.648.537.537	131.145.785.570
9. Chi phí bán hàng	25	4.6	38.549.963.788	29.928.308.345	107.670.174.272	95.388.014.515
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.7	329.566.575.548	327.216.384.387	940.603.633.335	870.016.771.665
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		886.360.274.494	294.421.491.167	1.842.895.783.492	1.368.461.682.664
12. Thu nhập khác	31	4.8	222.636.277.246	449.837.770.937	523.027.705.064	1.319.665.863.830
13. Chi phí khác	32	4.9	10.870.576.844	13.148.896.412	37.972.554.486	47.214.050.205
14. Lợi nhuận khác	40		211.765.700.402	436.688.874.525	485.055.150.578	1.272.451.813.625
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.098.125.974.896	731.110.365.692	2.327.950.934.070	2.640.913.496.289
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.10	220.278.798.113	132.922.248.723	458.286.239.001	407.807.096.329
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.11	(17.361.327.399)	(4.951.170.877)	(42.070.265.337)	(9.734.296.746)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		895.208.504.182	603.139.287.846	1.911.734.960.406	2.242.840.696.706
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		668.654.501.512	517.731.685.480	1.443.191.217.615	1.738.058.128.785
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		226.554.002.670	85.407.602.366	468.543.742.791	504.782.567.921
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		557	431	1.202	1.448
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lê Duy Dương



Lê Anh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 30/09	
		Năm 2025 (VND)	Năm 2024 (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.327.950.934.070	2.640.913.496.289
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.046.845.834.894	1.177.253.585.157
- Các khoản dự phòng	03	(13.147.989.731)	11.030.005.726
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	19.846.314.272	41.363.804.247
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.015.165.543.658)	(1.103.469.067.903)
- Chi phí lãi vay	06	182.230.326.353	71.020.811.044
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.548.559.876.200	2.838.112.634.560
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.569.559.446.795)	(186.280.679.414)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36.460.851.973)	14.461.971.327
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	395.268.398.148	467.458.951.982
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(52.024.833.534)	42.134.133.053
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	4.062.482.865
- Tiền lãi vay đã trả	14	(93.471.064.532)	(181.347.141.775)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(273.369.546.560)	(294.494.939.933)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.017.073.945	1.160.370.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(251.661.572.940)	(187.280.567.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	675.298.031.959	2.517.987.214.699

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 30/09	
		Năm 2025 (VND)	Năm 2024 (VND)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.388.545.138.462)	(1.444.095.621.394)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	75.058.689.775	967.137.739.795
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.670.768.992.446)	(5.857.309.147.226)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.774.737.875.031	5.961.174.706.982
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(94.835.087.836)	(344.475.596.897)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	67.446.605.944	105.943.100.538
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	316.219.196.970	530.603.530.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.920.686.851.024)	(81.021.287.385)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	6.500.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.460.452.611.715	190.830.662.925
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.197.256.954.897)	(201.385.091.179)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(226.350.580.151)	(511.832.309.638)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.043.345.076.667	(522.386.737.892)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	797.956.257.602	1.914.579.189.422
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.255.012.146.283	2.771.448.217.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	50.562.343.976	(14.696.693.200)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.103.530.747.861	4.671.330.713.820

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Lê Anh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/03/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi lưu giữ hàng hóa, mua bán nợ ...

1.3. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Trong quý 3 năm 2025, kinh tế Việt Nam duy trì đà tăng trưởng, thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động xuất nhập khẩu là yếu tố thuận lợi lớn cho hoạt động vận tải biển. Tuy nhiên sự phục hồi kinh tế toàn cầu còn chậm và bất định ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu vận chuyển hàng hóa, có thể làm giảm sản lượng. Căng thẳng tại các khu vực Biển Đỏ tiếp tục gây gián đoạn tuyến, làm tăng chi phí hoạt động và tạo biến động lớn, khó lường về giá cước vận tải quốc tế. Áp lực cạnh tranh từ đội tàu mới trên thị trường quốc tế gia tăng, tạo sức ép lên doanh thu và lợi nhuận từ mảng vận tải biển. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và các doanh nghiệp thành viên chịu tác động chung của ảnh hưởng thị trường vận tải biển quốc tế tuy nhiên trong quý 3 lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 1.098 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng đầu năm là 2.328 tỷ đồng (lũy kế cùng kỳ năm trước là 2.641 tỷ đồng)

1.4. CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2025 bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ Phần VIMC Logistics	TP. Hà Nội	59,50%	60,59%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,01%	99,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (i)	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	41,26%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	55,54%	60,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ khám chữa bệnh
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ đào tạo
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,52%	74,13%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	59,26%	90,54%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	41,44%	63,31%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,38%	51,00%	Dịch vụ hàng hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	34,51%	52,72%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Cung ứng nhân lực
Công ty Cổ phần dịch vụ Cảng Hậu Giang	Hậu Giang	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	TP. Hà Nội	99,56%	99,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	50,55%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	50,55%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Đại lý Vận tải quốc tế Phía Bắc	TP. Hải Phòng	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Vitamas	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải

(i) Tại Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn:

Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác Cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“QNP”), ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao (1) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (2) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 30/09/2025, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Vì vậy, Tổng công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT, NĂM TÀI CHÍNH, CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2025 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng công ty kiểm soát (Các Công ty con) được lập cho kỳ tài chính tại ngày 30/09/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

2.4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

2.4.1 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.4.2 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4.3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước. Tổng công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo;

- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tổng công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ. Tổng công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định pháp luật.

2.4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC – đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ hoặc hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của dự án đầu tư bất động sản để bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 35
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 – 10
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
Phần mềm	03
Tài sản cố định vô hình khác	02 – 21

2.4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25
Quyền sử dụng đất	50
Cơ sở hạ tầng	47

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.4.10 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Đối với giá trị lợi thế kinh doanh và giá trị công cụ dụng cụ đánh giá lại được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

- Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm: Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

2.4.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

2.4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

2.4.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.4.16 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.4.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.4.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu – là vốn điều lệ của Tổng công ty được Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBQLV ngày 18/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

2.4.19 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận tại Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.4.20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.4.21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.4.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

- Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.4.23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

- a) Chi phí thuế TNNH hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- b) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025, Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.4.24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.4.25 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3. THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
- Tiền mặt	16.342.791.126	16.561.419.383
- Tiền gửi ngân hàng	2.439.996.778.421	1.850.964.376.000
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	1.647.191.178.314	1.387.486.350.900
Cộng	4.103.530.747.861	3.255.012.146.283

(*) là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng

3.2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
- Chứng khoán kinh doanh	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	5.126.341.607.567	5.138.580.323.941
Cộng	5.126.341.607.567	5.138.580.323.941

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu khách hàng	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
a. Ngắn hạn	2.275.956.849.559	(271.078.213.507)	1.744.869.889.828	(254.544.791.678)
Bên liên quan	76.705.628.933	(46.103.110.144)	91.100.316.278	(40.004.470.488)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	45.269.275.709	(36.961.221.739)	63.654.666.209	(30.862.582.083)
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	7.197.361.380	-	4.655.791.380	-
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	115.000.000	-	115.000.000	-
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	3.829.637.486	-	2.785.844.500	-
Công ty CP Vận tải biển Viship	3.754.779.629	(3.754.779.629)	3.754.779.629	(3.754.779.629)
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	2.141.651.842	-	2.822.051.194	-
Công ty CP HPH Logistics	4.710.974.478	-	4.543.659.314	-
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	1.341.187.298	-	355.175.057	-
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	786.930.678	-	1.053.597.594	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	800.608.174	-	492.539.914	-
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	614.848.965	-	1.137.853.872	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	382.774.410	-	-	-
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	89.587.404	-	70.680.540	-
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	43.117.800	-	-	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	58.320.000	-	-	-
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	798.768	-	99.932.011	-
Công ty CP Cảng Năm Căn	47.000.000	-	47.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	10.659.168	-	124.636.288	-
Công ty CP vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	5.387.108.776	(5.387.108.776)	5.387.108.776	(5.387.108.776)
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	124.006.968	-	-	-
Bên khác	2.199.251.220.626	(224.975.103.363)	1.653.769.573.550	(214.540.321.190)
Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	14.677.546.630	-	23.910.382.470	-
Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	14.335.647.054	-	14.116.722.448	-
CN Phát điện dầu khí - Tập đoàn CN - Năng lượng quốc gia VN	60.750.677.599	-	-	-
Công Ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	28.462.054.640	-	-	-
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại NHT	276.179.043.457	-	-	-
Công ty CP Thương mại Đầu tư HB	114.898.071.200	-	-	-
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - CN Tổng công ty Phát điện 1	157.813.101.007	(1.299.930.840)	2.599.930.840	(2.599.930.840)
Công ty CP Vận tải quốc tế Hạ Long	48.567.317.248	-	-	-
Công ty TNHH MVT Vận tải biển Nam Triệu	21.977.044.420	(21.977.044.420)	21.977.044.420	(21.977.044.420)
Công ty CP Đầu tư và Thương Mại DIC	59.797.598.942	(59.797.598.942)	60.597.598.942	(60.597.598.942)
Cavalier Enterprise, UAE	23.151.694.758	(23.151.694.758)	23.151.694.758	(23.151.694.758)
Các đối tượng khác	1.361.983.154.947	(102.090.565.679)	1.490.757.930.948	(89.555.783.506)
b. Dài hạn	87.843.874.219	-	93.599.714.342	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	87.843.874.219	-	93.599.714.342	-
Cộng	2.363.800.723.778	(271.078.213.507)	1.838.469.604.170	(254.544.791.678)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước người bán	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
a. Ngắn hạn	793.373.016.436	(58.682.178.609)	904.476.701.248	(60.572.920.726)
Bên liên quan	6.308.573.749	-	2.676.105.764	-
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	2.495.921.264	-	2.495.921.264	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	3.812.652.485	-	180.184.500	-
Bên khác	787.064.442.687	(58.682.178.609)	901.800.595.484	(60.572.920.726)
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	69.262.562.009	(49.239.258.319)	69.262.562.009	(49.239.258.319)
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	256.655.705.789	-	256.655.705.789	-
Công ty Mitsui E & S Co., Ltd (iv)	-	-	108.086.362.479	-
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	69.662.230.004	-	99.860.362.449	-
Tổng công ty Sông Thu	41.631.415.631	-	41.631.415.631	-
Công ty CP Unico Vina	53.500.000.000	-	50.940.000.000	-
Công ty CP xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	22.293.956.423	-	15.493.614.486	-
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Công ty CP Thành Quân	10.943.949.053	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	256.935.015.326	(3.263.311.838)	253.690.964.189	(5.154.053.955)
b. Dài hạn	24.653.398.581	-	24.653.398.581	-
Bên khác	24.653.398.581	-	24.653.398.581	-
Công ty CP Địa Ốc 10	24.653.398.581	-	24.653.398.581	-
Tổng cộng	818.026.415.017	(58.682.178.609)	929.130.099.829	(60.572.920.726)

3.5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Phải thu về cho vay	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Ngắn hạn	224.151.000.000	203.408.000.000
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	222.751.000.000	202.008.000.000
Bên khác	1.400.000.000	1.400.000.000
Dài hạn	899.000.614.531	1.080.764.677.466
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA (ii)	437.886.900.000	424.974.330.000
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	238.474.600.000	337.100.850.000
Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân (iii)	222.639.114.531	318.689.497.466
Cộng	1.123.151.614.531	1.284.172.677.466

(i) Khoản cho vay theo Nghị quyết số 119/NQ-CSG ngày 16/03/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn ("Cảng Sài Gòn") – Công ty con Tổng công ty về việc đồng ý các nội dung tái cơ cấu khoản nợ vay của Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") với các tổ chức tín dụng tại Điều khoản Thỏa thuận và Thỏa thuận khoản tài trợ của Chủ sở hữu. Cụ thể, các Cổ đông đồng ý tài trợ cho việc mua lại khoản vay và tất cả các nghĩa vụ nợ của SSIT với tổng kinh phí cần thiết là 48.000.000 USD, trong đó Cảng Sài Gòn hỗ trợ tài chính 24.000.000 USD (thông qua việc cung cấp một khoản vay có kỳ hạn bằng 24.000.000 USD với tỷ giá hối đoái thực hiện là 23.518 VND/ USD). Ngày 23/06/2023, Cảng Sài Gòn đã hoàn tất chuyển 564.432.000.000 VND cho SSIT vay theo Hợp đồng vay Cổ đông ngày 28/04/2023 và Thỏa thuận tái cơ cấu SSIT. Khoản vay thời hạn 05 năm, lãi suất 6,3%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(ii) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD (tại Công ty mẹ - Tổng Công ty) và 11.880.000 USD (tại Công ty CP Cảng Sài Gòn) theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty và 36% của Công ty CP Cảng Sài Gòn tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8 - 1,6%)/ năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

(iii) Khoản phải thu Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân (Cảng CICT) theo thỏa thuận mua nợ đã ký giữa VIMC, Công ty SSA Holdings International và các bên cho vay (Lender) nhằm thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính CICT đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 22/7/2024.

3.6. PHẢI THU KHÁC

Phải thu khác	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
a. Ngắn hạn	1.791.037.917.059	(39.047.870.637)	1.114.081.771.535	(47.177.243.782)
Phải thu về cổ phần hóa	29.137.413.831	-	28.719.686.558	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	18.243.024.092	(2.241.670.975)	40.250.966.469	(3.287.420.975)
Phải thu lãi tiền gửi	53.524.693.769	-	75.359.962.000	-
Phải thu lãi cho vay	259.268.052.756	(7.713.305.729)	217.938.131.332	(7.713.305.729)
Tạm ứng cho CBNV và phải thu của người lao động	52.623.214.011	(608.207.766)	23.680.410.730	-
Ký cược, ký quỹ	164.270.242.155	(162.556.875)	57.862.924.614	(162.556.875)
Cho mượn	115.000.000	-	-	-
Các khoản chi hộ	19.609.662.753	-	80.386.274.300	(96.597.406)
Các khoản khác	1.194.246.613.692	(28.322.129.292)	589.883.415.532	(35.917.362.797)
b. Dài hạn	776.956.829.883	-	307.034.939.790	-
Ký quỹ, ký cược	657.234.827.243	-	164.599.664.649	-
Các khoản khác	119.722.002.640	-	142.435.275.141	-
Tổng cộng	2.567.994.746.942	(39.047.870.637)	1.421.116.711.325	(47.177.243.782)

Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.139.411.994	-	1.655.210.725	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	232.597.268.641	-	212.537.977.105	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.888.843.490	-	-	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	5.961.347.861	-	5.876.642.238	-
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	-	-	324.126.585	-
Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	(3.310.988.907)	3.310.988.907	(3.310.988.907)
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.719.648.507	(6.602.648.507)	6.700.148.507	(6.602.648.507)
Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	-	-	74.364.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	8.044.036.000	-	-	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.114.819.200	-	-	-
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	154.250.000	(154.250.000)	154.250.000	(154.250.000)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	1.006.651.749	(1.006.651.749)	1.006.651.749	(1.006.651.749)
Cộng	261.937.266.349	(11.074.539.163)	231.640.359.816	(11.074.539.163)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
- Hàng mua đang đi đường	4.075.833.332	-
- Nguyên liệu, vật liệu	464.545.411.062	430.321.477.671
- Công cụ, dụng cụ	25.568.142.835	29.153.504.406
- Chi phí SXKD dở dang	5.976.218.143	10.837.977.129
- Hàng hóa (*)	225.376.078.143	219.070.782.588
Cộng	725.541.683.515	689.383.741.794

Hàng hóa bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Dự án này đã được dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng công ty. 02 máy tàu này đã được Tổng công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Tại thời điểm 30/09/2025, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 204.319.590.800 đồng.

3.8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
a. Ngắn hạn	82.868.527.015	79.824.461.633
Phí bảo hiểm	28.622.875.781	21.284.996.684
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	9.651.797.294	18.423.061.033
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	7.579.152.112	14.618.279.026
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	37.014.701.828	25.498.124.890
b. Dài hạn	423.173.528.110	373.585.689.251
Lợi thế kinh doanh	1.583.710.038	1.598.764.474
Tiền thuê đất trả trước	45.820.145.034	70.522.864.934
Chi phí mua bảo hiểm	305.680.609	
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	271.320.679.397	226.194.470.270
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	33.594.478.286	46.834.233.085
Chi phí trả trước hoạt động	183.473.334	5.169.139.803
Chi phí trả trước dài hạn khác	70.365.361.412	23.266.216.685
Cộng	506.042.055.125	453.410.150.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	9.552.726.122.140	3.462.688.788.398	16.642.073.511.188	247.552.655.130	57.599.954.093	29.962.641.030.949
- Tăng trong kỳ	2.607.362.072.120	42.289.093.047	3.368.609.614.264	79.132.471.287	2.243.560.780	6.099.636.811.498
- Giảm do mang đi góp vốn	(288.644.041.832)	(35.733.903.044)	(2.102.398.382.474)	(65.864.631.893)	0	(2.492.640.959.243)
- Phân loại lại	44.048.659	2.883.498.705	(3.180.000.000)	460.652.636	0	208.200.000
- Giảm trong kỳ	(47.052.934.696)	(5.678.649.858)	(1.583.626.487.627)	(589.046.909)	(587.371.381)	(1.637.534.490.471)
Số dư cuối kỳ	11.824.435.266.391	3.466.448.827.248	16.321.478.255.351	260.692.100.251	59.256.143.492	31.932.310.592.733
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	(5.074.079.218.453)	(2.263.324.534.254)	(14.003.882.121.557)	(170.883.709.438)	(48.662.562.127)	(21.560.832.145.829)
- Tăng trong kỳ	(217.723.424.771)	(151.356.340.511)	(612.869.038.729)	(18.695.657.431)	(1.922.785.184)	(1.002.567.246.626)
- Phân loại lại	(218.297.317)	2.786.999.009	(2.627.851.265)	59.149.573	0	-
- Giảm trong kỳ	279.876.283.286	29.959.187.613	1.658.624.536.734	7.067.368.369	587.371.381	1.976.114.747.383
Số dư cuối kỳ	(5.012.144.657.255)	(2.381.934.688.143)	(12.960.754.474.817)	(182.452.848.927)	(49.997.975.930)	(20.587.284.645.072)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	4.478.646.903.687	1.199.364.254.144	2.638.191.389.631	76.668.945.692	8.937.391.966	8.401.808.885.120
Tại ngày cuối kỳ	6.812.290.609.136	1.084.514.139.105	3.360.723.780.534	78.239.251.324	9.258.167.562	11.345.025.947.661

3.10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	22.590.437.844	35.700.000.000	58.290.437.844
- Tăng trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22.590.437.844	35.700.000.000	58.290.437.844
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	(5.176.975.331)	(7.883.750.000)	(13.060.725.331)
- Khấu hao trong kỳ	(2.185.891.416)	0	(2.185.891.416)
- Tăng khác			0
- Giảm trong năm	0	0	0
Số dư cuối kỳ	(7.362.866.747)	(7.883.750.000)	(15.246.616.747)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	17.413.462.513	27.816.250.000	45.229.712.513
Số dư cuối kỳ	15.227.571.097	27.816.250.000	43.043.821.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	784.093.831.520	-	132.564.385.982	17.864.902.511	934.523.120.013
- Tăng trong kỳ	-	-	42.647.616.267	-	42.647.616.267
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	(6.745.606.647)	-	(36.798.811.089)	-	(43.544.417.736)
Số dư cuối kỳ	777.348.224.873	0	138.413.191.160	17.864.902.511	933.626.318.544
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	(166.205.859.662)	-	(96.975.892.365)	(17.859.900.172)	(281.041.652.199)
- Tăng trong kỳ	(10.140.344.769)	-	(32.229.643.561)	(3.573.731)	(42.373.562.061)
- Phân loại lại	2.168.100.741	-	-	-	2.168.100.741
- Giảm trong kỳ	-	-	23.146.523.792	-	23.146.523.792
Số dư cuối kỳ	(174.178.103.690)	-	(106.059.012.134)	(17.863.473.903)	(298.100.589.727)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	617.887.971.858	0	35.588.493.617	5.002.339	653.481.467.814
Tại ngày cuối kỳ	603.170.121.183	0	32.354.179.026	1.428.608	635.525.728.817

3.12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Nhà cửa	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	259.491.347.745	95.864.872.230	446.204.353.642	801.560.573.617
- Tăng trong kỳ	6.745.606.647	-	15.047.676.199	21.793.282.846
Số dư cuối kỳ	266.236.954.392	95.864.872.230	461.252.029.841	823.353.856.463
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	(63.482.016.670)	(77.420.132.578)	(243.656.311.686)	(384.558.460.934)
- Khấu hao trong kỳ	(3.405.104.643)	(3.552.416.685)	(20.448.653.096)	(28.769.524.586)
- Tăng (giảm) khác	(2.168.100.741)	0	(12.114.194.855)	(14.282.295.596)
Số dư cuối kỳ	(69.055.222.054)	(80.972.549.263)	(276.219.159.637)	(427.610.281.116)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	196.009.331.075	18.444.739.652	202.548.041.956	417.002.112.683
Số dư cuối kỳ	197.181.732.338	14.892.322.967	185.032.870.204	395.743.575.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	39.269.011.354	39.141.592.111
- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2	39.269.011.354	39.141.592.111
Xây dựng cơ bản dở dang	1.255.389.630.189	3.489.131.060.882
- Mua sắm tài sản cố định	8.564.898.071	45.369.904.529
+ Mua sắm TSCĐ	8.389.407.062	45.369.904.529
+ Mua sắm khác	175.491.009	0
- Xây dựng cơ bản	1.245.691.539.214	3.442.803.812.356
+ Dự án ICD Phước Long	1.213.096.932	1.204.096.932
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	36.739.467.590	36.538.697.042
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12.673.244.586	12.652.244.586
+ Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn	2.550.659.096	27.736.366.606
+ Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (i)	36.681.653.208	30.056.053.743
+ Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang	91.851.914.060	39.200.111.424
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I	40.221.372.749	42.404.035.793
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II	8.647.825.475	8.647.825.475
+ Dự án mở rộng Cảng Quy Nhơn	28.098.416.158	0
+ Hỗ trợ di dời các hộ dân bị ảnh hưởng để thực hiện dự án mở rộng cảng Quy Nhơn	15.189.671.088	0
+ Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện (i)	892.249.852.441	3.154.812.152.209
+ Dự án đầu tư xây dựng kho, bãi tại cảng Nghệ Tĩnh	0	3.351.950.000
+ Dự án đầu tư 02 cầu cầu chân đế cố định tại Cảng Nghệ Tĩnh	0	29.076.064.815
+ Khu đất tại KCN Sông Hậu - giai đoạn I, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	0	7.520.902.817
+ Khu dịch vụ Hàng hải - Cảng biển Hậu Giang	3.556.188.701	2.189.313.702
+ Ray cầu bến 5.000 DWT	761.709.157	0
+ Dự án khác	75.256.467.973	47.413.997.212
- Sửa chữa lớn	1.133.192.904	957.343.997
Cộng	1.294.658.641.543	3.528.272.652.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên công ty	30/09/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	43,32%	43,32%	-	43,32%	43,32%	-
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	40.750.329.229	50,00%	50,00%	37.621.103.450
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	36,55%	50,00%	972.883.880.034	36,55%	50,00%	770.439.259.571
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	38,54%	50,00%	519.474.689.449	38,54%	50,00%	439.181.278.305
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đồng Đô	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	-
Công ty CP Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
Công ty CP Cảng Xuyên Lương	49,00%	49,00%	46.695.960.966	49,00%	49,00%	38.842.478.997
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	33,49%	59.841.804.227	33,49%	33,49%	58.186.491.199
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	49,00%	49,00%	22.265.575.909	49,00%	49,00%	27.249.691.922
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	33,83%	45,10%	25.378.358.426	33,83%	45,10%	26.000.530.784
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	27,00%	36,00%	31.924.325.536	27,00%	36,00%	31.792.013.335
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	28,33%	50,00%	-	28,33%	50,00%	-
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	46,74%	47,19%	4.355.964.049	46,74%	47,19%	4.276.490.785
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	10,21%	20,00%	1.816.365.988	10,21%	20,00%	1.955.273.059
Công ty CP Vinalines Đông Bắc	23,14%	25,00%	-	23,14%	25,00%	-
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	12,54%	22,12%	7.404.302.291	12,54%	22,12%	7.622.902.383
Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	21,49%	37,89%	5.465.825.290	21,49%	37,89%	5.596.276.146
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	18,36%	36,00%	6.568.141.935	18,36%	36,00%	6.724.806.131
Công ty CP Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	23,69%	46,45%	20.925.457.577	23,69%	46,45%	20.308.310.076
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	18,36%	36,00%	3.893.966.202	18,36%	36,00%	3.219.817.702
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	32,73%	50,00%	31.982.249.885	32,73%	50,00%	30.591.830.926
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	13,74%	21,00%	20.809.169.684	13,74%	21,00%	17.000.265.402
Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	19,63%	30,00%	300.000.000	19,63%	30,00%	300.000.000
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	46,28%	50,00%	214.816.955.850	46,28%	50,00%	184.849.146.303
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	18,62%	20,12%	2.516.861.059	18,62%	20,12%	2.627.515.041
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	38,48%	40,53%	39.005.367.638	38,48%	40,53%	30.990.342.284
Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	28,25%	30,52%	35.410.953.372	28,25%	30,52%	29.757.030.562
Công ty CP HPH Logistics	35,92%	38,81%	14.659.776.624	35,92%	38,81%	14.900.653.069
Cty TNHH KM Cargo Services HP	33,32%	36,00%	22.765.106.015	33,32%	36,00%	23.779.148.807
Cty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)	18,51%	20,00%	85.004.862.291	18,51%	20,00%	35.495.162.924
Cty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	47,21%	50,00%	979.097.526.115			-
Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES	51,00%	50,00%	2.666.280.000			
Cộng			3.218.680.055.641			1.849.307.819.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp)

Chi tiết	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào đơn vị khác	366.529.318.621	(23.110.200.070)		389.522.247.319	(23.333.078.200)	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	-		22.892.528.698	-	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	300.001.000.000	-	5,56%	300.001.000.000	-	5,56%
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines (đổi thành Công ty CP cảng Quốc tế QTM)	33.594.424.002	(21.880.635.615)	11,35%	33.594.424.002	(21.880.635.615)	11,35%
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn	18.000.000.000	-	16,68%	18.000.000.000	-	16,68%
Các khoản đầu tư khác	14.933.894.619	(1.229.564.455)		15.034.294.619	(1.452.442.585)	
Đầu tư vào đơn vị khác bằng Quỹ Phúc lợi	3.407.000.000	(1.000.000.000)		6.000.162.283	(1.000.000.000)	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	-		2.593.162.283	-	
Các khoản đầu tư khác	3.407.000.000	(1.000.000.000)		3.407.000.000	(1.000.000.000)	
Cộng	369.936.318.621	(24.110.200.070)		395.522.409.602	(24.333.078.200)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
a. Bên liên quan	32.705.425.412	26.223.476.297
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	477.360.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	125.400.000	-
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	-	2.004.677.253
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	-	2.082.029.708
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	623.891.887	3.396.706.292
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	184.769.916	142.441.583
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	457.697.088	49.500.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	7.023.902.989	594.464.360
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.431.381.591	787.722.782
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	13.339.135.909	9.826.865.009
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	6.225.318.218	3.119.967.702
Công ty TNHH Cảng Công-ten-ơ Quốc tế Cái Lân	2.338.644.522	3.575.217.879
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	312.027.732	-
Công ty CP HPH Logistic	143.677.800	239.620.463
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	14.234.400	-
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	7.983.360	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	-	404.263.266
b. Bên khác	1.746.112.124.634	1.671.806.503.429
TCT Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	24.205.404.807	16.665.309.635
CN xăng dầu Quân đội khu vực Tây Nguyên - Cty TNHH MTV TCT xăng dầu Quân đội	20.866.120.143	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	32.067.142.734	32.067.142.734
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	418.810.463.194	246.886.354.746
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	59.141.767.822	-
China Bai Gui International Trade Limited	95.886.161.364	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	11.737.918.356	-
Công ty TNHH Hồng Phúc	23.080.617.990	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu VNO	38.106.796.730	-
MITSUI E&S CO., LTD	58.335.230.471	534.268.317.506
Các đối tượng khác	891.068.202.508	769.113.080.293
Cộng	1.778.817.550.046	1.698.029.979.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Số phải thu tại cuối kỳ (VND)	Số phải nộp tại cuối kỳ (VND)
1. Thuế giá trị gia tăng	136.586.622	13.809.859.902	338.828.906.870	331.850.716.139	334.364.419	20.765.460.673
2. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	181.225.682	181.225.682	-	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.561.914.673	185.847.174.535	458.286.239.001	273.468.524.840	8.613.941.107	370.716.915.130
4. Thuế thu nhập cá nhân	941.426.178	14.576.899.471	112.404.198.925	121.754.607.853	1.694.120.576	4.712.977.671
5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	129.589.025.026	91.052.233.105	170.075.825.439	89.613.972.909	128.870.768.241	170.795.828.850
6. Các loại thuế khác	-	4.229.711.977	64.169.792.054	62.247.272.039	2.000.000	6.154.720.466
7. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	411.220	3.638.651.144	3.639.062.364	-	-
Cộng	139.228.952.499	309.516.290.210	1.147.584.839.115	882.755.381.826	139.515.194.343	573.145.902.790

3.17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
a. Ngắn hạn	2.611.054.410.432	2.313.842.060.507
Chi phí lãi vay (*)	2.374.272.692.612	2.250.074.143.398
Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	620.000.000	-
Chi phí các công trình công cộng khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn	15.197.143.842	15.389.773.022
Thuế nhà đất phải trả	428.256.660	-
Chi phí phải trả khác	220.536.317.318	48.378.144.087
b. Dài hạn	13.882.563.322	13.882.563.322
Thuế nhà đất phải trả	13.882.563.322	13.882.563.322
Cộng	2.624.936.973.754	2.327.724.623.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.18. PHẢI TRẢ KHÁC

Phải thu khác	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
a. Ngắn hạn	1.730.969.709.893	1.542.820.618.819
Kinh phí công đoàn	9.716.692.974	10.041.294.296
Bảo hiểm xã hội	2.732.658.275	376.559.352
Bảo hiểm y tế	126.586.185	93.893.825
Bảo hiểm thất nghiệp	239.830.232	165.345.568
Phải trả về Cổ phần hóa	161.900.914.229	160.235.295.791
Nhận ký quỹ, ký cược	24.492.688.101	18.333.909.476
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	102.125.493.447	15.057.717.924
Lấy vay phải trả	917.871.509.683	944.405.253.421
Các khoản phải trả, phải nộp khác	511.763.336.767	394.111.349.166
b. Dài hạn	2.371.682.339.037	2.381.238.467.846
Nhận ký quỹ, ký cược	66.731.178.766	104.315.719.784
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	2.304.951.160.271	2.276.922.748.062
Tổng cộng	4.102.652.048.930	3.924.059.086.665

Trong đó: Phải trả ngắn hạn là các bên liên quan	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	147.029.624	484.526.024
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	-	4.455.468.624
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	1.395.498.511	
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	-	50.500.000
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	1.085.063.376	224.573.843
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	470.375.500	1.157.429.129
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	3.260.056	
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	92.411.613	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	28.502.905.649	28.502.905.649
Cộng	31.696.544.329	34.875.403.269

3.20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2025 (VND)	30/09/2025 (VND)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.280.673.986.345	1.527.785.109.798
Vay ngắn hạn	104.506.538.246	163.235.133.192
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.176.167.448.099	1.364.549.976.606
- Vay dài hạn đến hạn trả	185.897.859.371	357.988.024.703
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	990.269.588.728	1.006.561.951.903
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.999.549.682.841	4.016.236.252.501
- Vay dài hạn	1.999.549.682.841	4.016.236.252.501
Cộng	3.280.223.669.186	5.544.021.362.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	745.029.557	73.241.144.535	(3.203.637.830.471)	108.499.338.222	2.933.165.394.314	92.227.503	596.828.553.066	4.901.883.756.517	17.416.697.613.243
- Lãi trong kỳ								1.443.191.217.615	468.543.742.791	1.911.734.960.406
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi								(297.947.063.836)	(63.377.640.732)	(361.324.704.568)
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển						565.165.558.271		(565.165.558.271)		-
- Chia cổ tức bằng tiền mặt									(246.845.224.353)	(246.845.224.353)
- Biến động trong VCSH công ty liên kết								(27.431.697.396)	(14.510.281.780)	(41.941.979.176)
- Tăng (giảm) trong kỳ		(255.008.868)	518.979.764		(8.289.965.430)	(1.079.810.779)		(765.512.025)		(9.871.317.338)
Số dư cuối quý này	12.005.880.000.000	490.020.689	73.760.124.299	(3.203.637.830.471)	100.209.372.792	3.497.251.141.806	92.227.503	1.148.709.939.152	5.045.694.352.444	18.668.449.348.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

4. THUYẾT MINH THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

4.1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chi tiết	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
- Doanh thu bán hàng	1.722.910.170.449	895.879.925.519	3.793.436.343.807	2.961.848.017.938
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.563.066.392.812	3.199.375.807.382	9.867.933.047.075	9.402.884.973.692
+ Doanh thu hoạt động vận tải	1.150.454.417.350	1.132.802.709.502	3.489.478.681.721	3.398.650.244.729
+ Doanh thu hoạt động khai thác CB và DVHH	2.307.809.488.763	1.911.760.779.234	6.064.174.252.651	5.591.308.218.096
+ Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	71.702.992.134	100.158.170.341	218.603.947.241	262.712.961.555
+ Doanh thu cấp dịch vụ khác	33.099.494.565	54.654.148.305	95.676.165.462	150.213.549.312
Cộng	5.285.976.563.261	4.095.255.732.901	13.661.369.390.882	12.364.732.991.630

4.2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu trong quý 3 năm 2025 là 3.239.966.550 VND, lũy kế 9 tháng đầu năm là 8.068.295.745 VND.

4.3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi tiết	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.786.164.454.415	885.996.724.373	3.836.513.935.249	2.927.221.046.221
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.469.024.404.376	2.513.971.639.202	7.418.740.541.178	7.326.721.849.622
+ Giá vốn dịch vụ vận tải	1.070.642.647.490	1.017.407.147.755	3.150.290.579.438	3.033.985.976.932
+ Giá vốn dịch vụ khai thác CB và DVHH	1.298.939.440.471	1.372.976.259.444	3.967.486.986.701	3.960.238.364.304
+ Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	54.159.323.185	87.991.039.343	175.177.257.745	223.790.747.575
+ Giá vốn cấp dịch vụ khác	45.282.993.230	35.597.192.660	125.785.717.294	108.706.760.811
Cộng	4.255.188.858.791	3.399.968.363.575	11.255.254.476.427	10.253.942.895.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

4.4. DOANH THU TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	97.491.320.198	72.516.900.730	260.698.311.890	209.927.261.760
Lãi bán các khoản đầu tư	34.905.169.187	22.433.074.996	35.217.559.187	57.245.224.683
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.445.211.210	6.235.143.069	31.698.332.815	34.456.988.497
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	34.603.856.301	24.982.193.775	78.801.515.598	111.395.892.333
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	13.072.529.206	0	51.615.741.035	46.377.561.265
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	19.402.823	3.877.853.978	4.505.161.345
Cộng	185.518.086.102	126.186.715.393	461.909.314.503	463.908.089.883

4.5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí lãi vay	65.344.209.368	47.400.657.857	182.152.096.154	136.985.117.580
Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	489.079.200	14.893.200	489.079.200	14.893.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.104.942.904	53.679.062.063	41.003.422.579	95.539.106.473
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	6.310.451.513	48.442.359.814	77.466.612.703	66.955.044.166
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	0	67.480.698.383	0	67.545.978.138
Chi phí hoạt động tài chính khác	0	107.795.284	323.669.015	678.747.314
Cộng	93.248.682.985	217.125.466.601	301.434.879.651	367.718.886.871

4.6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi tiết	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí nhân viên bán hàng	4.379.512.142	4.001.361.194	11.200.477.670	11.749.022.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.384.411	37.357.914	86.482.462	214.339.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.599.616.956	20.130.005.615	81.970.701.145	67.735.322.642
Chi phí khác bằng tiền	6.543.250.279	5.750.250.289	14.397.312.995	15.679.996.071
Cộng	38.549.963.788	29.928.308.345	107.670.174.272	95.388.014.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi tiết	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	182.796.905.997	176.431.218.430	511.027.899.268	488.792.831.599
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ quản lý	6.732.812.707	7.856.846.012	21.366.182.889	22.342.630.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.344.406.480	11.141.875.229	36.102.330.837	30.816.814.534
Thuế, phí và lệ phí	7.517.147.667	9.144.281.459	24.655.223.501	26.556.088.915
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	(1.561.013.229)	9.711.558.342	6.622.796.173	14.909.609.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.144.065.654	43.403.437.522	117.779.873.369	111.998.495.262
Chi phí khác bằng tiền	73.592.250.272	69.527.167.393	223.049.327.298	174.600.301.475
Cộng	329.566.575.548	327.216.384.387	940.603.633.335	870.016.771.665

4.8. THU NHẬP KHÁC

Chi tiết	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	159.570.938.529	203.102.567.931	389.895.992.134	648.981.625.738
- Tiền phạt thu được	114.621.112	2.368.879.667	350.464.265	2.235.038.490
- Nợ được xóa, cơ cấu nợ với ngân hàng	0	0	0	382.276.365.958
- Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	63.036.992	3.020.315.412	3.158.248.540	6.248.080.662
- Tiền thuê đất được giảm	0	5.402.116.132	3.432.172.252	3.892.230.811
Các khoản thu nhập khác	3.180.582.887	8.537.487.728	18.060.748.799	48.626.118.104
Cộng	222.636.277.246	449.837.770.937	523.027.705.064	1.319.665.863.830

4.9. CHI PHÍ KHÁC

Chi tiết	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	0	569.204.639	193.905.921	691.838.163
Chi phí khác phục sự cố do tổn thất tài sản	0	0	0	0
Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính	356.715.195	0	1.992.121.828	17.675.998.622
Chi phí khấu hao, lãi vay và chi phí khác dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	3.920.871.120	3.925.736.745	11.549.603.985	11.599.779.610
Các khoản khác	6.049.262.329	6.545.500.506	16.816.962.382	15.137.979.288
Cộng	10.870.576.844	13.148.896.412	37.972.554.486	47.214.050.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

4.10. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

Chi tiết	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	395.715.712.299	452.644.512.580	1.346.882.934.159	1.424.231.785.087
Chi phí nhân công	747.126.825.420	682.334.659.048	2.078.808.872.857	2.006.119.306.405
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	59.557.741.467	29.585.875.858	59.557.741.467	29.585.875.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.237.863.627	380.567.946.795	1.052.324.807.486	1.159.229.906.091
Thuế, phí và lệ phí	3.464.430.202	24.140.942.763	37.841.678.933	66.008.591.533
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	1.252.071.965	8.250.902.650	10.243.583.473	12.453.882.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.254.765.935.818	1.390.050.876.928	4.148.661.901.918	3.188.854.203.676
Chi phí khác bằng tiền	194.769.686.326	232.828.026.271	637.163.605.874	745.207.821.468
Cộng	3.821.890.267.124	3.200.403.742.893	9.371.485.126.167	8.631.691.372.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

5. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
		Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Bên liên quan		150.410.073.876	50.892.565.951	278.720.649.458	210.773.312.899
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	222.420.512	205.425.893	778.901.436	601.269.718
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	2.037.037	-	2.037.037	-
Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	Công ty liên kết	23.316.894	244.293.812	44.916.894	244.293.812
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	18.557.569	454.610.996	622.152.295	897.671.284
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	1.140.000	-	34.473.333	-
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	56.242.424	-	105.651.515	3.333.333
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	45.655.641.096	-	74.229.808.149	92.414.786.274
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	24.963.908.639	-	52.793.272.272	42.931.065.004
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	2.918.612.779	2.994.249.459	9.931.781.866	9.570.803.149
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	235.243.106	278.466.763	691.790.641	732.892.788
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	2.087.658.556	3.145.399.406	6.938.928.233	7.887.824.895
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	697.950.050	624.586.800	2.514.043.446	1.184.380.400
Công ty TNHH TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	Công ty liên kết	6.000.000	993.532.834	11.270.000	993.532.834
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	82.768.744	72.930.070	225.584.402	205.177.103
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam	Công ty liên kết	3.336.607.900	-	7.616.402.000	56.227.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.349.878.933	-	3.625.337.627	4.833.550.032
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	-	155.000.000	58.600.000	155.000.000
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	2.240.547.477	6.356.259.786	6.410.967.420	6.356.259.786
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	10.770.555.312	27.628.807.313	29.190.643.904	27.628.807.313
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	3.622.046.305	6.625.086.074	12.413.490.759	6.625.086.074
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	-	-	-	285.018.530
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	3.194.816.520	718.944.980	19.702.028.705	1.901.434.670
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	4.287.370.000	394.971.765	5.997.253.634	5.264.898.900

Mua hàng hóa dịch vụ	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
		Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Bên liên quan	Mối quan hệ	62.189.225.077	580.271.959.268	168.975.443.311	702.335.463.836
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	656.906.250	-	1.567.129.611	386.520.000
Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	Công ty liên kết	-	-	-	595.801.333
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	2.160.032.241	520.413.818	2.898.377.696	1.525.720.818
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	-	-	8.675.556	-
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	-	-	-	5.271.420.000
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	-	-	2.255.230.561	16.031.800
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	1.612.002.540	-	3.038.355.565	2.567.988.736
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	601.716.966	-	1.880.257.000	766.707.138
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	454.136.863	9.479.368.519	1.481.820.579	10.565.358.851
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	7.668.032.379	1.352.657.788	23.067.010.997	16.660.264.938
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	48.025.186	4.800.000	1.095.314.228	57.378.224
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	-	-	-	54.400.000
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam	Công ty liên kết	-	-	10.350.000	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	3.788.329.885	-	5.404.221.049	5.300.830.209
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	-	-	341.863.350	2.859.394.796
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	21.278.311.237	19.179.952.271	61.867.714.957	61.124.500.179
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	19.633.541.559	549.734.766.872	52.867.573.810	589.286.216.997
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	-	-	-	115.962.967
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	4.246.775.012	-	10.749.231.262	4.547.482.323
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	10.447.000	-	372.332.466	633.484.527
Công ty TNHH TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	Công ty liên kết	18.487.959	-	53.604.624	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết	12.480.000	-	16.380.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong quý 3 năm 2025 chi tiết như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Thời điểm bổ nhiệm, miễn nhiệm, tái nhiệm	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
			Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	Đến ngày 09/7/2025	272.984.960	274.123.960
	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng giám đốc	Từ ngày 09/7/2025		
Ông Nguyễn Cảnh Tình	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng giám đốc	Đến ngày 09/7/2025	411.601.200	230.567.200
	Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 09/7/2025		
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	Tái nhiệm ngày 09/7/2025	206.627.600	208.819.600
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT		206.627.600	208.819.600
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT		206.627.600	208.819.600
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc		206.627.600	208.819.600
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc		206.627.600	208.819.600
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng giám đốc		206.627.600	208.819.600
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát		190.717.580	192.909.580
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát		142.552.820	147.552.820
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát		142.552.820	147.552.820

6. SỰ KIẾN PHÁT SINH TRONG KỲ KẾ TOÁN

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Lê Anh Sơn